

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,350 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	2.3%	2.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

4.64

(Aa1)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

10.23

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

550

tỷ VNĐ

YoY

▼ 326

▼ 37.3%

2023

LN sau thuế

86.9

tỷ VNĐ

YoY

▼ 161

▼ 64.9%

2023

ROE

6.8%

+/- YoY

▼ 14.0%

2023

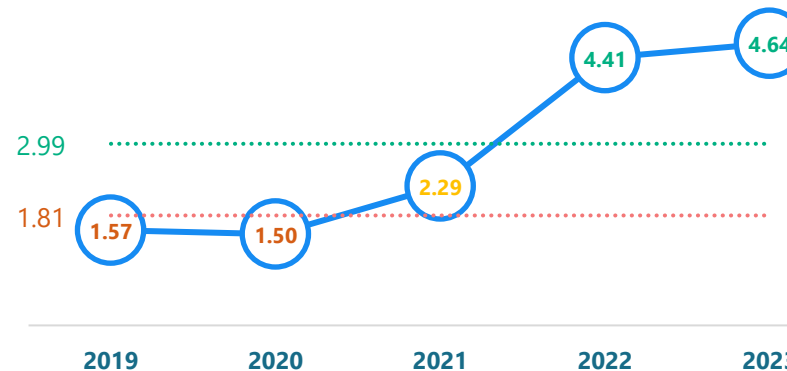
ROA

6.0%

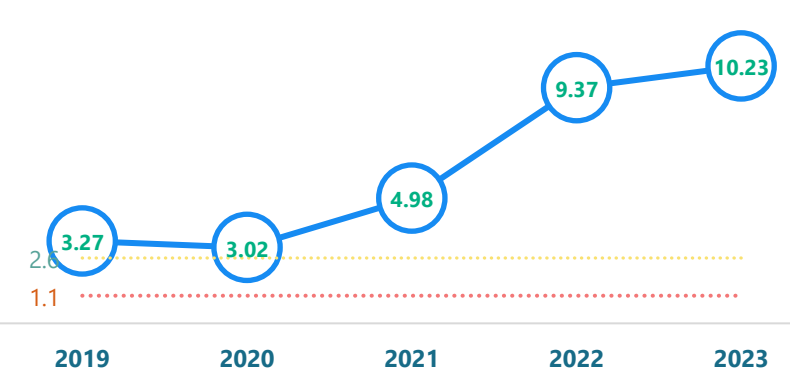
+/- YoY

▼ 10.9%

Z - Score



Z'' - Score



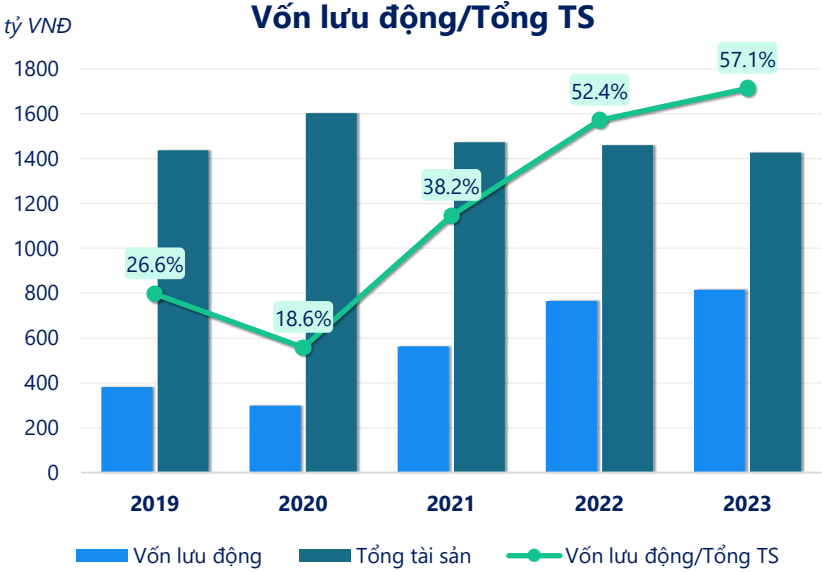
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VIP** năm **2023** đạt **4.64**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.41). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VIP** năm **2023** đạt **10.23**, **cao hơn** so với năm 2022 (9.37). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VIP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 37.3%** chỉ còn **549.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 64.9%** chỉ còn **86.94** tỷ đồng.

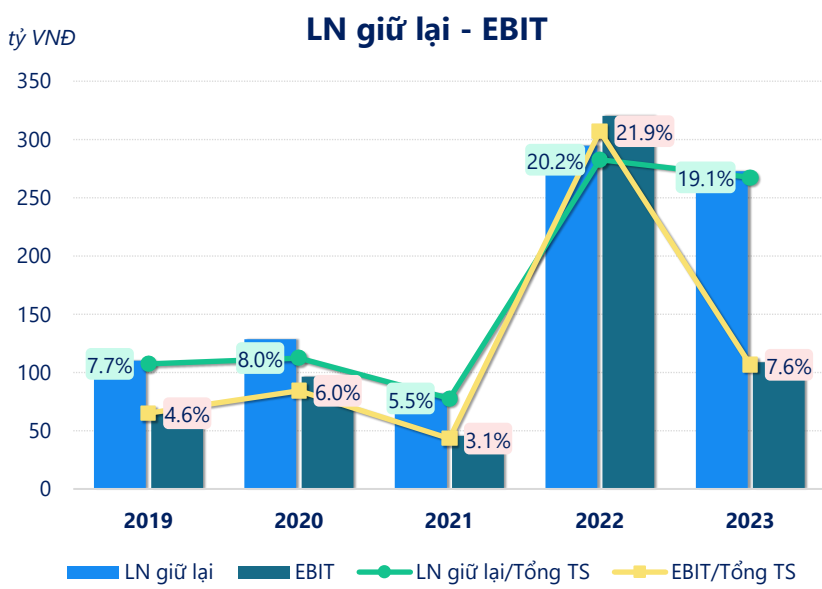
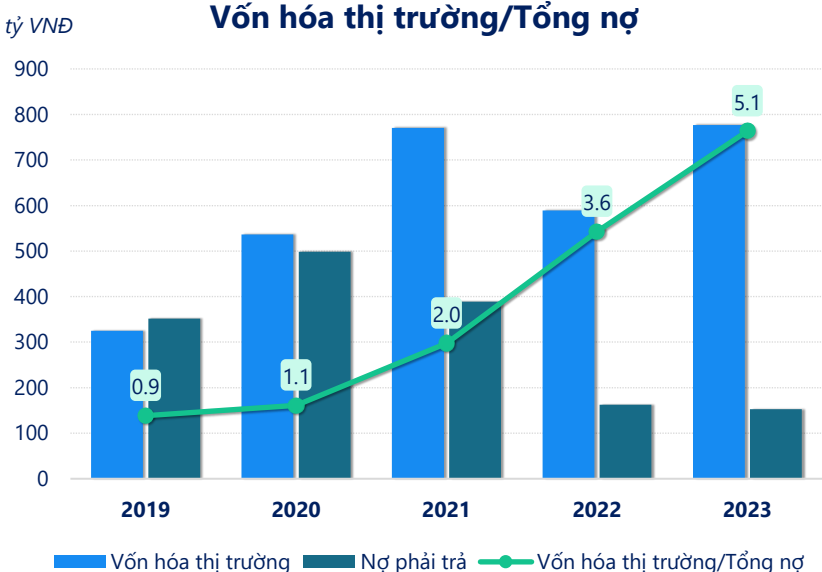
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

# CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)

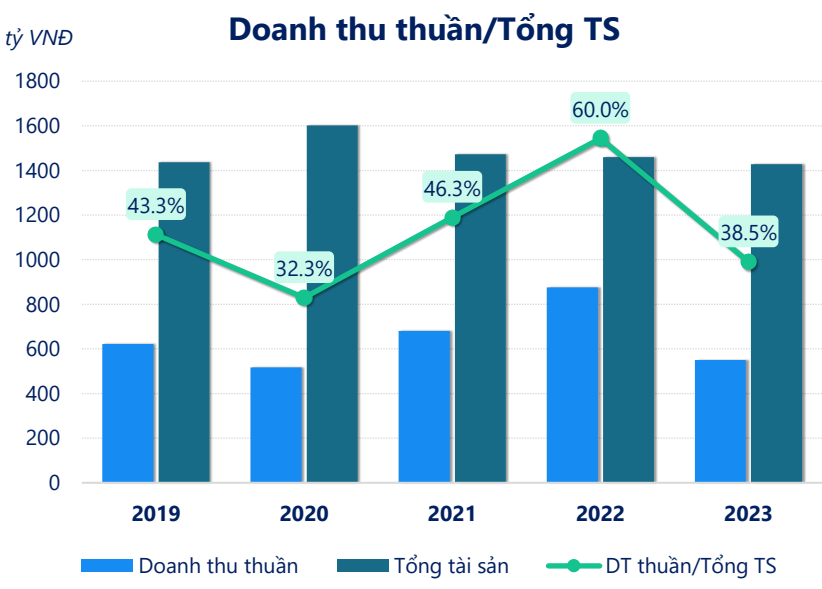


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.09**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,427</b>	<b>1,459</b>	<b>-2.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>953</b>	<b>891</b>	<b>7.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	103	132	-22.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	701	570	22.9%
Phải thu ngắn hạn	68.7	117	-41.1%
Hàng tồn kho	76.8	69.4	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.58	2.94	55.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>474</b>	<b>568</b>	<b>-16.6%</b>
Phải thu dài hạn	2.59	4.61	-43.9%
Tài sản cố định	436	530	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	1.45	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.38	8.17	-21.8%
Tài sản dài hạn khác	27.1	23.4	15.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>153</b>	<b>163</b>	<b>-6.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>138</b>	<b>127</b>	<b>8.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	11.5	75.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.9</b>	<b>35.8</b>	<b>-58.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,274</b>	<b>1,297</b>	<b>-1.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,274</b>	<b>1,297</b>	<b>-1.7%</b>
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>621</b>	<b>517</b>	<b>681</b>	<b>876</b>	<b>550</b>
Giá vốn hàng bán	496	436	635	723	432
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>126</b>	<b>81.3</b>	<b>46.7</b>	<b>154</b>	<b>117</b>
Doanh thu HĐTC	23.7	23.8	22.1	26.5	53.9
Chi phí TC	15.2	17.2	25.2	13.7	0.41
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>19.2</b>	<b>16.3</b>	<b>24.1</b>	<b>11.3</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	-12.4	0.12	-8.76	-22.1	-1.75
Chi phí bán hàng	3.12	3.43	4.32	3.98	3.69
Chi phí QLDN	71.7	60.7	49.4	49.1	57.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>46.8</b>	<b>24.0</b>	<b>-18.9</b>	<b>91.2</b>	<b>108</b>
Lợi nhuận khác	0.75	56.1	40.3	218	1.11
<b>LN trước thuế</b>	<b>47.6</b>	<b>80.1</b>	<b>21.4</b>	<b>309</b>	<b>109</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>36.4</b>	<b>64.1</b>	<b>10.5</b>	<b>248</b>	<b>86.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>36.4</b>	<b>64.1</b>	<b>10.5</b>	<b>248</b>	<b>86.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	47.2	160	163	173
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-185	-208	-73.1	139	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.0	116	-116	-271	-82.1
Tiền đầu kỳ	266	175	130	101	132
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-91.3</b>	<b>-45.2</b>	<b>-28.8</b>	<b>31.5</b>	<b>-29.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.02	-0.09	-0.02	-0.07
Tiền cuối kỳ	175	130	101	132	103